

- 사증발급인정서를 발급받은 사람 -

사증 발급 신청서

APPLICATION FOR VISA For those in possession of visa eligibility certificate

- ▶ 신청인은 사실에 근거하여 빠짐없이 정확하게 신청서를 작성하여야 합니다.
The applicant must fill out this form completely and correctly.
- ▶ 신청서상의 모든 질문에 대한 답변은 한글 또는 영문으로 기재하여야 합니다.
The applicant must write in block letters either in English or Korean.
- ▶ 해당 칸 [] 안에 표시를 하시기 바랍니다.
For multiple-choice questions, The applicant must check [] all that apply.

1. 인적사항 / PERSONAL DETAILS

PHOTO 여권용사진 (35mm×45mm) - 흰색 바탕에 모자를 쓰지 않은 정면 사진으로 촬영일로부터 6개 월이 경과하지 않아야 함 A color photo taken within last 6 months(full face without hat, front view against white or off-white background)	1.1 여권에 기재된 영문 성명/Full name in English (as shown in passport)	성명 Full Name	
	1.2 한자성명 漢字姓名	1.3 성별 Sex	남성/Male[] 여성/Female[]
	1.4 생년월일 Date of Birth (yyyy/mm/dd)	1.5 국적 Nationality	
	1.6 출생국가 Country of Birth	1.7 국가신분증번호 National Identity No.	

1.8 이전에 한국에 출입국하였을 때 다른 성명을 사용했는지 여부
Has the applicant ever used any other names to enter or depart Korea?
아니오 No [] 예 Yes [] → '예' 선택 시 상세내용 기재 If 'Yes', please provide details
(성 Family Name, 명 Given Name)

1.9 복수 국적 여부 Are you a citizen of more than one country? 아니오 No [] 예 Yes []
→ '예' 선택 시 상세내용 기재 If 'Yes' please write the countries ()

2. 연락처 / CONTACT INFORMATION

2.1 본국 주소 Home Country Address of the Applicant

2.2 현 거주지 Current Residential Address *현 거주지가 본국 주소와 다를 경우 기재 / Please write the current address if different from above

2.3 휴대전화 Cell Phone No. 또는 일반전화 Telephone No. 2.4 이메일 E-mail

2.5 비상시 연락처 Emergency Contact Information

a) 성명 Full Name in English	b) 거주국가 Country of Residence
c) 전화번호 Telephone No.	d) 관계 Relationship to the applicant

3. 사증발급인정서 발급내용 / DETAILS OF VISA ISSUANCE CONFIRMATION

3.1 사증발급인정번호 Confirmation No.		3.2 발급일 Issue Date	
3.3 여권번호 Passport No.		3.4 여권만료일 Passport Expiry Date	
3.5 여권 변경 여부(최근 3개월 이내) Change of Passport(within recent 3 months)	아니오 No [] 예 Yes []	3.6 체류자격 Status of Stay	

본인은 이 신청서에 기재된 내용이 거짓 없이 정확하게 작성되었음을 확인합니다. 또한 본인은 대한민국의 출입국관리법 규정을 준수할 것을 서약합니다.

I declare that the statements made in this application are true and correct to the best of my knowledge and belief, and that I will comply with the Immigration Act of the Republic of Korea.

신청일자 (년. 월. 일) DATE OF APPLICATION (yyyy/mm/dd) / / /

신청인 서명 또는 인 SIGNATURE OF APPLICANT/SEAL

17세 미만자의 경우 부모 또는 법정후견인의 서명 또는 인
Signature/Seal of Parent or Legal Guardian's for a person under 17 years of age

공용란 FOR OFFICIAL USE ONLY

기본사항	체류자격	체류기간	사증종류	단수·복수(2회, 3회 이상)
접수사항	접수일자	접수번호	처리과	
허가사항	허가일자	사증번호	고지사항	
결재	담당자	가 []	<심사의견>	
		부 []		

<수입인지 부착란 >

(한-베)

격리 동의서 (ĐƠN ĐỒNG Ý CÁCH LY)

<아래사항에 동의 거부 시 입국 불허나 강제퇴거조치 함, Nếu bạn không đồng ý nội dung ở bên dưới thì không cho phép nhập cảnh hoặc cưỡng chế về nước.>

본인은 감염병예방법 제42조 및 검역법 제16조 등에 따라 입국 후 14일간 격리조치(①자가 격리 또는 ②대한민국 정부가 별도 지정하는 시설에 격리)를 받음에 동의하며, ②의 경우 이로 인한 식비, 숙박비, 교통비 등 제반비용을 충당하기 위해 부과되는 비용(1인당 168만원)을 입국 시 전액 납부하는 것에 동의합니다.(입국심사에서 격리 면제자로 결정되는 경우에는 해당 없음)

Tôi đồng ý bị cách ly (①cách ly tại nhà ②cách ly tại địa điểm mà chính phủ Hàn Quốc riêng biệt chỉ định) trong 14 ngày sau khi nhập cảnh theo Điều 42 của Luật phòng ngừa bệnh lây nhiễm và Điều 16 của Luật kiểm dịch. Trong trường hợp ②, Tôi cũng đồng ý nộp tất cả chi phí (1,680,000 KRW/người) để bổ sung toàn bộ chi phí bao gồm ăn uống, ở trọ, giao thông...v.v.. do cách ly khi nhập cảnh. (Trong khi nhập cảnh bạn được quyết định là người được miễn cách ly thì không cần cách ly.)

동의함/ Đồng ý 동의하지 않음/ Không đồng ý

Date 2021년 (Năm) 월(Tháng) 일 (Ngày)

(서명 또는 인) (Ký tên)